

**QUỸ ETF SSIAM VNX50**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: **165**/2018/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2018

*Ha Noi, 04 April 2018*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
  - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng BIDV, chi nhánh Hà Thành
  - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
  - Mã chứng khoán/ *Securities symbol*: FUESSV50
  - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: **03/04/2018**
  - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Components securities and cash component*:

| STT          | Mã chứng khoán           | Số lượng      | Tỷ lệ % trong danh mục |
|--------------|--------------------------|---------------|------------------------|
| <i>Order</i> | <i>Securities symbol</i> | <i>Volume</i> | <i>Weighting</i>       |
| <b>I</b>     | Chứng khoán/Stock        |               |                        |
| 1            | ACB                      | 1.700         | 5,3%                   |
| 2            | ASM                      | 310           | 0,2%                   |
| 3            | BID                      | 370           | 1,1%                   |
| 4            | BMP                      | 80            | 0,4%                   |
| 5            | BVH                      | 130           | 0,8%                   |
| 6            | CII                      | 400           | 0,8%                   |
| 7            | CTD                      | 60            | 0,6%                   |
| 8            | CTG                      | 810           | 1,9%                   |
| 9            | DCM                      | 280           | 0,2%                   |
| 10           | DHG                      | 100           | 0,7%                   |
| 11           | DPM                      | 310           | 0,4%                   |
| 12           | DRC                      | 120           | 0,2%                   |
| 13           | DXG                      | 420           | 1,0%                   |
| 14           | FLC                      | 1.190         | 0,5%                   |
| 15           | FPT                      | 930           | 3,6%                   |
| 16           | GAS                      | 200           | 1,7%                   |
| 17           | GMD                      | 350           | 0,7%                   |



*Handwritten signature*

|           |                  |                       |       |
|-----------|------------------|-----------------------|-------|
| 18        | GTN              | 350                   | 0,2%  |
| 19        | HBC              | 230                   | 0,7%  |
| 20        | HCM              | 100                   | 0,5%  |
| 21        | HPG              | 1.700                 | 6,4%  |
| 22        | HSG              | 480                   | 0,7%  |
| 23        | HUT              | 400                   | 0,2%  |
| 24        | ITA              | 1.100                 | 0,2%  |
| 25        | KBC              | 820                   | 0,7%  |
| 26        | KDC              | 250                   | 0,6%  |
| 27        | MBB              | 2.110                 | 4,8%  |
| 28        | MSN              | 950                   | 6,9%  |
| 29        | MWG              | 450                   | 3,1%  |
| 30        | NKG              | 90                    | 0,2%  |
| 31        | NLG              | 190                   | 0,5%  |
| 32        | NT2              | 180                   | 0,4%  |
| 33        | NVL              | 480                   | 2,2%  |
| 34        | PDR              | 190                   | 0,5%  |
| 35        | PNJ              | 150                   | 1,9%  |
| 36        | PVD              | 430                   | 0,5%  |
| 37        | PVS              | 400                   | 0,5%  |
| 38        | REE              | 410                   | 1,0%  |
| 39        | ROS              | 250                   | 2,3%  |
| 40        | SAB              | 210                   | 3,2%  |
| 41        | SBT              | 710                   | 0,8%  |
| 42        | SHB              | 1.900                 | 1,6%  |
| 43        | SSI              | 760                   | 2,0%  |
| 44        | STB              | 3.500                 | 3,5%  |
| 45        | VCB              | 730                   | 3,4%  |
| 46        | VCG              | 100                   | 0,1%  |
| 47        | VCS              | 100                   | 1,7%  |
| 48        | VIC              | 1.660                 | 13,0% |
| 49        | VJC              | 430                   | 6,2%  |
| 50        | VNM              | 670                   | 8,5%  |
| <b>II</b> | <b>Tiền/Cash</b> | <b>11.037.411 VND</b> |       |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and one lot of ETF in value:*
  - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket in value* 1.561.602.500 VND
  - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF* 1.573.215.911 VND
  - + Giá trị chênh lệch/ *Spread in value* 11.037.411 VND
  - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / *Plan to reduce the spread*
  - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order:* Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/  
*In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

| STT | Mã Chứng Khoán | Tiền thay thế tương ứng<br>1 cổ phiếu (VND) | Đối tượng<br>áp dụng                               | Lý do                                                                                                                                         |
|-----|----------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | BVH            | 97.100                                      | BVSC                                               | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC<br>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC |
| 2   | SSI            | 40.800                                      | SSI                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch<br>Treasury stock not yet registered for trading                                                          |
| 3   | VCB            | 74.000                                      | VCBS                                               | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC<br>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC |
| 4   | ACB            | 49.200                                      | Nhà đầu tư nước ngoài /<br><i>Foreign Investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                                          |
| 5   | BID            | 45.000                                      | Nhà đầu tư nước ngoài /<br><i>Foreign Investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                                          |
| 6   | DHG            | 111.900                                     | Nhà đầu tư nước ngoài /<br><i>Foreign Investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                                          |
| 7   | DRC            | 30.900                                      | Nhà đầu tư nước ngoài /<br><i>Foreign Investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                                          |



|    |     |        |                                          |                                                                                               |
|----|-----|--------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8  | HSG | 22.800 | Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 9  | KBC | 13.750 | Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 10 | MBB | 35.800 | Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 11 | NLG | 38.400 | Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 12 | PDR | 40.300 | Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria                                                            | Kỳ này/This Period<br>(03/04/2018) | Kỳ này/This Period<br>(02/04/2018) | Chênh lệch/<br>Change |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Số lô đã phát hành thêm/<br>Creation Units were issued                       | 0                                  | 0                                  | 0                     |
| Số lô đã mua lại/<br>Creation Units were redeemed                            | 0                                  | 0                                  | 0                     |
| Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/<br>Outstanding shares                    | 9.700.000                          | 9.700.000                          | 0                     |
| Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price                                          | 15.640                             | 15.650                             | -10                   |
| Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/<br>Net Asset Value at Valuation Date |                                    |                                    | 0                     |
| của quỹ ETF/ of the Fund                                                     | 152.601.943.440                    | 149.915.227.186                    | 2.686.716.254         |
| của 1 lô CCQ ETF/ per Creation Unit                                          | 1.573.215.911                      | 1.545.517.806                      | 27.698.105            |
| của 1 CCQ/ per Share                                                         | 15.732,15                          | 15.455,17                          | 276,98                |
| Chỉ số tham chiếu/<br>Tracking Index                                         | 1818,24                            | 1831,37                            | -13,13                |

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC